

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Thạch Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Thạch Hà;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà tại Tờ trình số 904/TTr-UBND ngày 21/4/2023; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1554/TTr-STMMT ngày 21/4/2023; sau khi các Thành viên UBND tỉnh biểu quyết đồng ý (qua Phần mềm Điện tử TD và Phiếu giấy).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án tại danh mục công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Thạch Hà, cụ thể:

1. Điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng của 08 công trình, dự án sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế xã hội với diện tích 76,1ha trong đó đất trồng lúa 11,42ha; đất trồng cây hàng năm 1,0ha; đất mặt nước chuyên dùng 30,0ha, đất sông ngòi 10,0ha, đất giao thông 2,49ha, đất nghĩa trang, nghĩa địa 5,4ha, đất chưa sử dụng 15,79ha (*thay đổi diện tích sử dụng của các công trình, dự án nhưng không làm thay đổi chỉ tiêu đất các loại đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 08/09/2022*); chi tiết nội dung điều chỉnh có Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo.

2. Vị trí các công trình, dự án được điều chỉnh và cập nhật vào bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Thạch Hà.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung, số liệu tham mưu tại các văn bản nêu trên.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà có trách nhiệm:

- Cập nhật số liệu điều chỉnh vào báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;

- Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt điều chỉnh;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành và là một phần không tách rời của Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Thạch Hà và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

**Phụ lục 01. Tổng hợp điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình,
dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Thạch Hà**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích và loại đất theo quy hoạch đã phê duyệt theo Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 08/09/2022									Diện tích và loại đất đề nghị điều chỉnh									Địa điểm	Vị trí trên bản đồ QHSD	Ghi chú		
		Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Lấy trên các loại đất							Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Lấy trên các loại đất											
				LUA	HNK	MNC	SON	DGT	NTD	CSD			LUA	HNK	MNC	SON	DGT	NTD	CSD					
I	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		15,28	11,00	1,00	-	-	2,49	-	0,79	-	15,28	11,00	1,00	-	-	2,49	-	0,79					
1.1	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa phục vụ dự án đường cao tốc Bắc Nam tại xã Thạch Đài									NTD	0,30	0,30								Xã Thạch Đài	901	Công trình, dự án cần điều chỉnh		
1.2	Mở rộng nghĩa trang các thôn	NTD	15,28	11,00	1,00			2,49		0,79	NTD	14,98	10,70	1,00			2,49		0,79	Xã Lưu Vĩnh Sơn	491	Công trình, dự án điều chỉnh để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt		
II	Đất khu vui chơi giải trí công cộng		5,40	-	-	-	-	-	5,40	-	-	5,40	-	-	-	-	-	5,40	-					
2.1	Điều chỉnh đất quy hoạch khu vui chơi giải trí công cộng (Đất cây xanh - Khu đô thị Hàm Nghi) về hiện trạng đất nghĩa trang, nghĩa địa phía Tây xã Thạch Đài	DKV	2,70							2,70	NTD	2,70								2,70		Xã Thạch Đài	656	Công trình, dự án cần điều chỉnh
2.2	- Công viên, quảng trường, cây xanh, mặt nước và đất khác - Khu du lịch nghỉ dưỡng Thạch Hà tại xã Thạch Văn-Thạch Hội	NTD	2,70							2,70	DKV	2,70								2,70		Xã Thạch Văn, xã Thạch Hội	156	Công trình, dự án điều chỉnh để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
III	Đất nông nghiệp khác		55,00	-	-	30,00	10,00	-		15,00		55,00	-	-	30,00	10,00	-		15,00					
3.1	Mở rộng dự án chăn nuôi tại xã Lưu Vĩnh Sơn của công ty Mitraco do ảnh hưởng bởi dự án đường Cao tốc Bắc Nam										NKH	4,54								4,54		Xã Lưu Vĩnh Sơn	902	Công trình, dự án cần điều chỉnh
3.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	55,00			30,00	10,00			15,00	NKH	50,46			30,00	10,00			10,46			Xã Thạch Kênh	71	Công trình, dự án điều chỉnh để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
IV	Đất y tế	DYT	0,42	0,42	-	-	-	-		-	DYT	0,42	0,42	-	-	-	-		-					
4.1	Quy hoạch mới trạm y tế xã Nam Điền										DYT	0,20	0,20									Xã Nam Điền	903	Công trình, dự án cần điều chỉnh
4.2	Mở rộng trạm y tế xã Thạch Khê	DYT	0,42	0,42							DYT	0,22	0,22									Xã Thạch Khê	404	Công trình, dự án điều chỉnh để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt
TỔNG			76,10	11,42	1,00	30,00	10,00	2,49	5,40	15,79		76,10	11,42	1,00	30,00	10,00	2,49	5,40	15,79					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 02. Chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh một số công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Thạch Hà
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)	Tăng (+), giảm (-)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		35.356,71	35.356,71	
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.434,96	22.434,96	
	Trong đó:		-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.504,51	8.504,51	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.294,59	7.294,59	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.209,93	1.209,93	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	752,15	752,15	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.193,20	3.193,20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.746,92	2.746,92	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.592,09	4.592,09	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	259,47	259,47	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.720,37	1.720,37	
1.8	Đất làm muối	LMU	75,00	75,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	850,73	850,73	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.622,27	12.622,27	
	Trong đó:		-	-	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	447,25	447,25	
2.2	Đất an ninh	CAN	112,33	112,33	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	618,64	618,64	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	164,52	164,52	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	680,71	680,71	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	177,43	177,43	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	760,47	760,47	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,41	7,41	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.635,78	5.635,78	
	Trong đó:		-	-	
-	Đất giao thông	DGT	3.105,80	3.105,80	
-	Đất thủy lợi	DTL	1.375,77	1.375,77	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,51	4,51	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,84	8,84	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	132,29	132,29	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	274,01	274,01	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	31,99	31,99	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,52	4,52	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	20,39	20,39	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	69,84	69,84	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,44	30,44	

-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	560,00	560,00	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	
-	Đất chợ	DCH	17,39	17,39	
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	49,54	49,54	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	120,20	120,20	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.414,64	2.414,64	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	227,46	227,46	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	66,88	66,88	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,99	6,99	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	80,48	80,48	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	908,52	908,52	
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	143,01	143,01	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	299,48	299,48	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH